

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ XUYỀN  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 107/2024/DS-ST

Ngày: 23-10-2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYỀN, TỈNH SÓC TRĂNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mến.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Hồng Phượng;

Ông Huỳnh Văn Hiệp.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa:**  
Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15, 23 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2023/TLST-DS, ngày 11 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 263/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số E ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1940 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị K (vắng mặt);

2. Ông Trần Hải Đ (vắng mặt);

3. Ông Trần Văn K1 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà Trần Thị L (vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.
5. Bà Trần Thị V (vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.
6. Bà Trần Thị Ngọc D (có mặt);
7. Ông Trần Văn K2 (vắng mặt);
8. Ông Trần Văn L1 (vắng mặt);
9. Bà Trần Hồng Đ1 (vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.
10. Bà Trần Thị C1 (có mặt);
11. Ông Nguyễn Trọng N (vắng mặt);
12. Ông Nguyễn Trần Kim Đ2 (vắng mặt);
13. Bà Nguyễn Trần Mộng H (vắng mặt);
14. Bà Nguyễn Thị Bé T1 (vắng mặt);
15. Ông Trần Bé M (vắng mặt);  
Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.
16. Ông Lương Tấn Đ3, sinh năm 1944 (vắng mặt);
17. Bà Lương Thị P, sinh năm 1963 (có mặt);  
Cùng địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.
18. Bà Lương Thị L2, sinh năm 1965 (có mặt);  
Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.
19. Bà Lê Thị V1, sinh năm 1949 (vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.
20. Ông Trần Văn O, sinh năm 1951 (có mặt);  
Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.
21. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1953 (chết ngày 03/8/2024);  
- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn P1:*  
Bà La Thị N1 (vắng mặt);  
Bà Trần Thị B (vắng mặt);  
Bà Trần Thị Mộng T2 (vắng mặt);  
Ông Trần Minh T3 (có mặt);  
Bà Trần Thị Hồng N2 (vắng mặt);  
Bà Trần Thị Hồng C2 (vắng mặt);

Bà Trần Thị C3 (vắng mặt);

Ông Trần Văn K3 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

22. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

23. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1959 (có mặt);

địa chỉ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

24. Bà Trần Thị T5, sinh năm 1962 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 12 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:*

Cha mẹ ông Trần Văn C là ông Trần Văn C4, sinh năm 1919, chết ngày 30/9/1973 và bà Đỗ Thị L3, sinh năm 1919, chết ngày 11/12/2008 có tất cả 09 người con là Trần Văn C, Trần Văn T, bà Trần Thị H1 (chết 1968), ông Trần Văn B1 (chết năm 1969), ông Trần Văn O, ông Trần Văn P1 (chết ngày 03/8/2024), bà Trần Thị Y, ông Trần Văn T4, bà Trần Thị T5. Chồng bà H1 là ông Lương Tấn Đ3, con bà H1 và ông Đ3 là bà Lương Thị P, Lương Thị L2. Vợ ông P1 là bà La Thị N1, các con ông P1 là bà Trần Thị Hồng C2, bà Trần Thị C3, ông Trần Văn K3, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Mộng T2, ông Trần Minh T3, bà Trần Thị Hồng N2. Vợ ông B1 là bà Trần Thị V2. Ông B1 và bà V2 có 01 con chung nhưng đã chết vào năm 1974.

Trước khi bà L3 chết, bà L3 có đứng tên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 4, địa chỉ đất ấp H, xã N, diện tích là 6.840 m<sup>2</sup>, chiều ngang theo lộ khoảng 70 mét. Thửa đất nói trên lúc bà L3 còn sống bà L3 chưa cho, tặng hoặc lập di chúc cho ai, hiện tại do ông C quản lý. Qua họp mặt anh chị em bàn về thửa đất nói trên thì có 5 người anh chị và 02 đứa cháu đều thống nhất cho ông C phân đất, lý do là trước đây mẹ ông C có cho mỗi người con một phần đất rồi, hơn nữa hiện tại ông C thờ phụng cha mẹ. Còn người anh cả là ông Trần Văn T không đồng ý. Vì vậy, nay ông C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích đất theo đo đạc thực tế là 4.874,3 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông C Trần Văn C đang quản lý. Yêu cầu chia thừa kế cho các hàng thừa kế phần đất chia đều theo chiều ngang.

*- Tại phiên hòa giải ngày 16/5/2023, bị đơn ông Trần Văn T trình bày:*

Phần đất ông C yêu cầu chia thừa kế đối với phần ông đang sử dụng thì không phải là đất của cha mẹ ông T mà là vào năm 1975 chính quyền địa phương đã lấy lại đất gốc để phân chia cho những người hồi hương lập nghiệp nên ông T có xin lại địa phương một phần đất để ông T cất nhà ở riêng là phần đất đang tranh chấp hiện nay và ông T canh tác bình thường từ năm 1975 đến nay, ông T đã đóng thuế đầy đủ và có 01 cái nền nhà từ trước. Những năm gần đây do sức khỏe của ông T suy yếu nên ông T mới làm giấy ủy quyền cho con gái ông T là bà Trần Thị C1 đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi làm giấy ủy quyền cho con ông T thì các anh em ông T đã có mặt đầy đủ, chứng kiến cắm ranh phần đất giữa ông T với ông C. Tuy nhiên sau đó không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được lý do là do ông C phát sinh tranh chấp. Nay ông C yêu cầu chia thừa kế phần đất của ông T đang sử dụng thì ông T không đồng ý vì phần đất nêu trên là của ông T xin của chính quyền địa phương từ năm 1975 và sử dụng liên tục từ năm 1975 đến nay, không phải là phần đất của cha mẹ như lời trình bày của ông C.

*- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị C1 trình bày:*

Ông C yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất bà đang sử dụng thì không phải đất của cha mẹ ông T cho ông T mà là vào năm 1975 chính quyền địa phương đã lấy lại đất gốc để phân chia cho những người hồi hương lập nghiệp nên ông T là cha bà có xin lại địa phương một phần đất để ông T cất nhà ở riêng là phần đất ông T đang sử dụng hiện nay và ông T sử dụng liên tục từ năm 1975 đến nay. Ông T đã đóng thuế đầy đủ và có 01 cái nền nhà từ trước. Nền nhà này trước đây ông T có cất nhà ở, sau này thì chuyển đi chỗ khác. Những năm gần đây do sức khỏe của ông T suy yếu nên ông T mới làm giấy ủy quyền cho con gái ông T là Trần Thị C1 đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho con gái là Trần Thị C1 phần đất này. Trước khi làm giấy ủy quyền cho con ông T thì các anh em ông T đã có mặt đầy đủ, chứng kiến cắm ranh phần đất giữa ông T với ông Trần Văn C tuy nhiên không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được lý do là do ông C phát sinh tranh chấp. Nay ông C yêu cầu chia thừa kế phần đất của ông T đã cho bà thì bà không đồng ý vì phần đất bà đang sử dụng là của ông T xin của chính quyền địa phương từ năm 1975 và sử dụng liên tục từ năm 1975 đến nay, không phải là phần đất của cha mẹ ông C như lời trình bày của ông C.

*- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị Ngọc D trình bày: Bà Thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị C1.*

*- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị P, Lương Thị L2 trình bày:*

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà ngoại các bà là bà Đỗ Thị L3 và ông Trần Văn C4. Phần đất này ông bà ngoại các bà chưa cho ai. Trường hợp Tòa án chia thừa kế phần đất mà các bà được hưởng thì các bà đồng ý nhận

và cho lại ông Trần Văn C, do ông C là con Ú trước đây sống chung với ông bà ngoại, cho ông C để ông C thờ cúng ông bà.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn O, bà Trần Thị Y, ông Trần Văn T4:

Toàn bộ phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông là bà Đỗ Thị L3 và ông Trần Văn C4. Phần đất này cha mẹ các ông bà chưa cho ai. Trước đây cha mẹ có cất nhà cho ông T ở trên phần đất này nhưng là cha mẹ cho mượn đất để cất nhà, sau này ông T chuyển nhà đi chỗ khác ở thì phần đất vẫn còn là của cha mẹ. Trường hợp Tòa án chia thừa kế phần đất mà các ông bà được hưởng thì các ông bà đồng ý nhận và cho lại ông Trần Văn C, do ông C là con Ú trước đây sống chung với cha mẹ, cho ông C để ông C thờ cúng cha mẹ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P1 trình bày:

Toàn bộ phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ các ông bà là bà Đỗ Thị L3 và ông Trần Văn C4. Phần đất này cha mẹ các ông bà chưa cho ai. Trước đây cha mẹ có cất nhà cho ông T ở trên phần đất này nhưng là cha mẹ cho mượn đất để cất nhà, sau này ông T chuyển nhà đi chỗ khác ở thì phần đất vẫn còn là của cha mẹ. Trường hợp Tòa án chia thừa kế phần đất mà các ông được hưởng thì các ông bà đồng ý nhận và cho lại ông Trần Văn C, do ông C là con Ú trước đây sống chung với cha mẹ, cho ông C để ông C thờ cúng cha mẹ.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 10 năm 2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị V1 trình bày:

Chồng của bà V1 là ông Trần Văn B1. Ông B1 là con ruột bà Đỗ Thị L3 và ông Trần Văn C4. Bà V1 kết hôn với ông B1 năm 1967, sống chung với ông B1 được 02 năm thì ông B1 chết (ông B1 chết năm 1969). Bà và ông B1 có 01 người con chung nhưng con chung chết năm 1974. Trường hợp bà V1 được chia phần thừa kế thì bà V1 cho lại ông C do ông C là con Ú ở chung với cha mẹ.

- Tại đơn yêu cầu đề ngày 16/8/2024, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn P1 là bà La Thị N1, bà Trần Thị Hồng C2, bà Trần Thị C3, ông Trần Văn K3, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Mộng T2, ông Trần Minh T3, bà Trần Thị Hồng N2 trình bày: Các ông bà đồng ý với ý kiến của ông Trần Văn P1, tài sản thừa kế ông P1 được nhận thì các ông bà đồng ý cho lại ông Trần Văn C. Tại phiên tòa, ông Trần Minh T3 giữ nguyên ý kiến.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các ông (bà) Trần Thị K, Trần Hải Đ, Trần Văn K1, Trần Thị L, Trần Thị V, Trần Văn K2, Trần Văn L1, Trần Hồng Đ1, Nguyễn Trọng N, Nguyễn Trần Kim Đ2, Nguyễn Trần Mộng H, Nguyễn Thị Bé T1, Trần Bé M, Lương Tấn Đ3: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vắng mặt và không nộp văn bản thể hiện ý kiến cho Tòa án.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng có mặt là đã thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự vắng mặt, không có lý do là chưa chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Quan điểm về giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C. Công nhận di sản của ông Trần Văn C4, bà Đỗ Thị L3 để lại là quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa số 54, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có diện tích theo đo đạc thực tế có 02 phần A + B = 3.518,6m<sup>2</sup> có tổng giá trị là 735.387.000 đồng. Phân chia tài sản cho ông Trần Văn C được hưởng phần di sản có giá trị 648.059.792 đồng, ông Trần Văn T được hưởng phần di sản là 87.327.206 đồng. Giao cho ông Trần Văn C được hưởng phần di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất theo kết quả thẩm định có diện tích 2.243,5m<sup>2</sup> (P) và giao cho ông Trần Văn T được hưởng phần di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất theo kết quả thẩm định có diện tích là 1.275,1m<sup>2</sup> (phần B) đất thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 04 đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định cụ thể tứ cận, sơ đồ kèm theo. Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho ông Trần Văn C là 179.168.694 đồng. Tuyên án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Trần Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các ông (bà) Trần Thị K, Trần Hải Đ, Trần Văn K1, Trần Thị L, Trần Thị V, Trần Văn K2, Trần Văn L1, Trần Hồng Đ1, Nguyễn Trọng N, Nguyễn Trần Kim Đ2, Nguyễn Trần Mộng H, Nguyễn Thị Bé T1, Trần Bé M, Lương Tấn Đ3, Lê Thị V1, La Thị N1, Trần Thị B, Trần Thị Mộng T2, Trần Thị Hồng N2, Trần Thị Hồng C2, Trần Thị C3, Trần Văn K3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xác định phần đất tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích đất 6.840 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 4.874,3 m<sup>2</sup> tại một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nên Hội đồng xét xử

thống nhất xác định phần đất tranh chấp có diện tích 4.874,3 m<sup>2</sup> tại một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 4.874,3 m<sup>2</sup> tại một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân nào (theo Công văn số 157 ngày 06/02/2024 của Ủy ban nhân dân huyện M, BL 117) nhưng qua sổ mục kê đất đai thì thửa số 54 do bà Đỗ Thị L3 đứng tên sổ mục kê [BL109-110]. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là con của bà L3, ông C4 đều cho rằng phần đất trên là có nguồn gốc của cha mẹ để lại. Riêng bị đơn ông T cho rằng nguồn gốc phần đất thửa 54 đối với phần ông T đang sử dụng là do ông T được nhà nước trang trải nhưng ông T không có giấy tờ hay chứng cứ gì thể hiện được nhà nước cấp phần đất này. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 54, diện tích đo đạc thực tế là 4.874,3m<sup>2</sup>, theo chứng tư thẩm định giá số 1207/2023 ngày 04/01/2024 của Công ty cổ phần T6 giá và Tư vấn quốc tế có tổng giá trị 735.387.000 đồng (đã trừ phần cây trồng) là có nguồn gốc của bà L3, ông C4 để lại.

[4] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Đỗ Thị L3 và ông Trần Văn C4: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tất cả các đương sự thống nhất tại bà Đỗ Thị L3, sinh năm 1919, chết ngày 11/12/2008. Ông Trần Văn C4, sinh năm 1919 chết ngày 30/9/1973. Bà L3 và ông C4 có 09 người con là Trần Văn C, Trần Văn T, bà Trần Thị H1 (chết 1968). Ông Trần Văn B1 (chết năm 1969), ông Trần Văn O, ông Trần Văn P1 (chết ngày 03/8/2024), bà Trần Thị Y, ông Trần Văn T4, bà Trần Thị T5. Chồng bà H1 là ông Lương Tấn Đ3, con bà H1 và ông Đ3 là bà Lương Thị P, Lương Thị L2. Vợ ông P1 là bà La Thị N1, các con ông P1 là bà Trần Thị Hồng C2, bà Trần Thị C3, ông Trần Văn K3, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Mộng T2, ông Trần Minh T3, bà Trần Thị Hồng N2. Vợ ông B1 là bà Trần Thị V2. Ông B1 và bà V2 có 01 con chung là Trần Thị L4 nhưng đã chết vào năm 1974. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS năm 2015 do các đương sự thống nhất thừa nhận.

[5] Xét về thời hiệu chia thừa kế: Do các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[6] Chia di sản thừa kế của Bà L3 và ông C4: Do bà L3 và ông C4 chết không để lại di chúc nên cần chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[6.1] Ông C4 chết vào ngày 30/9/1973 nên tài sản của ông C4 là 50% giá trị thửa đất số 54 được chia đều cho các con và bà L3 cụ thể  $735.387.000 \text{ đồng} / 2 = 367.693.500 \text{ đồng} / 10 = 36.769.350 \text{ đồng}$ .

[6.2] Do ông B1 chết vào ngày 11/10/1969 có con là Trần Thị L4 đã chết vào ngày 02/01/1974 sau thời điểm ông C4 chết nên phần thừa kế của ông B1 cần giao cho bà Lê Thị V1 là có căn cứ.

[6.3] Tài sản của bà L3 để lại gồm 50% tương đương 367.693.500 đồng +

kỷ phần thừa kế do ông C4 để lại 36.769.350 đồng = 404.462.850 đồng.

[6.4] Bà L3 chết năm 2008, tài sản của bà L3 sẽ được chia thành 08 phần, do ông Trần Văn B1 và con ông B1 chết trước không có chất để nhận thừa kế thế vị nên bà V1 không được nhận phần di sản do bà L3 để lại. Cụ thể  $404.462.850 \text{ đồng} / 8 = 50.557.856 \text{ đồng}$ .

[6.5] Như vậy, tổng số tài sản được chia là bà Lê Thị V1 được nhận số tiền 36.769.350 đồng, các ông, bà Trần Văn T, Trần Văn O, Trần Thị Y, Trần Văn T4, Trần Thị T5, Trần Văn C, ông Trần Văn P1, bà Trần Thị H2 mỗi người được nhận 36.769.350 đồng + 50.557.856 đồng = 87.327.206 đồng.

[6.6] Do bà Trần Thị H3 đã chết trước có 02 người con là Lương Thị P, Lương Thị L2, quá trình giải quyết vụ án bà P, bà L2 yêu cầu được nhận phần di sản và tự nguyện cho lại cho ông C. Ông Trần Văn P1, Trần Văn O, Trần Thị Y, Trần Văn T4, bà Trần Thị V2, bà Trần Thị T5 yêu cầu được nhận và đồng ý cho lại cho ông C. Vì vậy, có thể xác định tổng giá trị di sản thừa kế ông C được nhận gồm 07 phần x 87.327.206 đồng + phần của bà V2 là 36.769.350 đồng = 648.059.792 đồng. Ông T được hưởng phần di sản là 87.327.206 đồng.

[6.7] Tuy nhiên, quyền sử dụng đất hiện đang do ông C quản lý 01 phần có diện tích 2.243,5m<sup>2</sup> trị giá 468.891.500 đồng, ông T quản lý 01 phần có diện tích 1.275,1m<sup>2</sup> trị giá 266.495.900 đồng. Xét thấy nếu chia phần đất thành 09 phần theo như yêu cầu của ông C thì mỗi phần không đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa hoặc nếu chia toàn bộ hiện vật cho nguyên đơn thì sẽ không đảm bảo do bị đơn cũng đang quản lý, sử dụng 01 phần, trong đó có nền nhà trước đây. Vì vậy, cần chia cho bị đơn được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu B, chia cho nguyên đơn phần đất ký hiệu A theo kết quả thẩm định. Buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán phần trị giá tài sản chênh lệch cho nguyên đơn và các đồng thừa kế là phù hợp, cụ thể buộc bị đơn thanh toán cho ông Cẩm P2 giá trị còn thiếu là  $266.495.900 - 87.327.206 \text{ đồng} = 179.168.694 \text{ đồng}$ .

[6.8] Đối với phần cây trồng trên đất gồm 01 cây bạch đàn, 08 cây chuối, 01 cây mắm nằm trên phần đất chia cho ông T nhưng ông C không yêu cầu chia thừa kế phần cây nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với phần đất ký hiệu C theo sơ đồ vị trí thuộc một phần thửa 54. Các đương sự thống nhất phần đất này từ trước tới nay ông C4 và bà L3 không quản lý sử dụng nên không phải là di sản thừa kế của cha mẹ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần đất ký hiệu E, D thuộc một phần thửa đất số 54 đã được nhà nước sử dụng làm lộ dal và thuộc phần mé sông, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa và ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản là 17.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng

tương ứng với phần di sản mình được hưởng. Ông Trần Văn C được hưởng số tài sản trị giá 648.059.794 đồng phần nên phải chịu chi phí tố tụng tương đương với số tài sản được nhận, phải chịu số tiền là 14.981.250 đồng, ông Trần Văn C đã nộp tạm ứng trước nên ông C đã nộp xong. Bị đơn ông Trần Văn T được hưởng 01 di sản phần trị giá 87.327.206 đồng nên phải chịu chi phí tố tụng là 2.018.750 đồng để hoàn trả lại cho ông Trần Văn C.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, nguyên đơn ông Trần Văn C, sinh năm 1963 là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí nên ông C thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn ông Trần Văn T, sinh năm 1940, là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nhưng không có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí nên ông T phải chịu án phí là 4.366.360 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 612, 613, 620, 636, 651, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C.

1. Công nhận di sản của ông Trần Văn C4, bà Đỗ Thị L3 để lại là quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa số 54, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có diện tích theo đo đạc thực tế có 02 phần  $A + B = 3.518,6m^2$ , có tổng giá trị là 735.387.000 đồng.

2. Phân chia tài sản cho ông Trần Văn C được hưởng phần di sản có giá trị 648.059.792 đồng (Sáu trăm bốn mươi tám triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng), ông Trần Văn T được hưởng phần di sản có giá trị là 87.327.206 đồng (Tám mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm linh sáu đồng).

3. Giao cho ông Trần Văn C được hưởng phần di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất theo kết quả thẩm định có diện tích 2.243,5m<sup>2</sup> (Phần A), đất thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 04 đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông Nam giáp lộ dal, có số đo 41,64m.

Hướng Tây Bắc giáp phần đất bà Nguyễn Thị L5, có số đo 31,53m.

Hướng Tây Nam giáp đất ông Trần Văn T4, có số đo 90,24m.

Hướng Đông Bắc giáp phần đất tranh chấp ký hiệu B, có số đo 61.41m.

4. Giao cho ông Trần Văn T được hưởng phần di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất theo kết quả thẩm định có diện tích là 1.275,1m<sup>2</sup> (phần B), đất thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 04 đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông Nam giáp lộ dal, có số đo 17,22m.

Hướng Tây Bắc giáp phần đất thửa 54 ký hiệu C, có số đo 20,71m.

Hướng Tây Nam giáp phần đất thửa 54 ký hiệu A, có số đo 61,41m.

Hướng Đông Bắc giáp phần đất ông Lý N3, có số đo 51,75m.

*(Đính kèm sơ đồ hiện trạng đất ngày 21/8/2023)*

5. Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho ông Trần Văn C với số tiền là 179.168.694 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm chín mươi bốn đồng).

6. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn C phải chịu số tiền là 14.981.250 đồng (Mười bốn triệu, chín trăm tám mươi một nghìn, hai trăm năm mươi đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông Trần Văn C đã nộp là theo phiếu thu ngày 02/6/2023 và phiếu thu ngày 01/12/2023 của Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, ông Trần Văn C đã nộp xong. Ông Trần Văn T phải chịu số tiền là 2.018.750 đồng (Hai triệu, không trăm mười tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) để hoàn trả lại cho ông Trần Văn C, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn C được miễn án phí. Bị đơn ông Trần Văn T phải chịu án phí số tiền là 4.366.360 đồng (Bốn triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, ba trăm sáu mươi đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

10. Về việc thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKS nhân dân huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Mỹ Xuyên,
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Mến**